Số: 157/TB-SNV; 25/12/2025; 16:20:26; +07:00

**PHỤ LỤC III**

**DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2025**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày /12/2025 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2025)*

| STT | STT | Các phòng, đơn vị thuộc Sở | Vị trí việc làm | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo được phê duyệt | Thông tin thí sinh dự tuyển | | | | | Lý do |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Trình độ | Ngành, chuyên ngành đào tạo của thí sinh | |
| | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| | **A** | **THI TUYỂN** | | | | | | | | |
| | **I** | **Sở Công thương** | | | | | | | | |
| 1 | 1 | Phòng Quản lý năng lượng | Chuyên viên về Quản lý năng lượng | Kỹ thuật điện; Hệ thống điện; Quản lý công nghiệp và năng lượng | Triệu Văn Hiếu | 10/10/1989 | | Đại học | Kỹ thuật điện, điện tử | |
| | 2 | Chi cục Quản lý thị trường | | | | | | | | |
| 2 | - | Các Đội Quản lý thị trường | Kiểm soát viên thị trường | Luật; Kinh doanh; Kinh tế. | 1. Hoàng Văn Lập | 29/6/1996 | | Thạc sĩ | Quản trị nhân lực | |
| 3 | | | | | 2. Trần Hoàng Nam | 22/8/2000 | | Đại học | - Ngành: Tài chính ngân hàng<br>- Chuyên ngành: Hải quan và nghiệp vụ ngoại thương | |
| 4 | | | | | 3. Vy Thị Thu Thảo | | 27/10/1995 | Đại học | - Ngành: Tài chính ngân hàng<br>- Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp | |
| 5 | | | | | 4. Trần Nhật Linh | | 26/12/1999 | Đại học | Kế Toán | |
| 6 | | | | | 5. Đàm Minh Khôi | 21/3/1991 | | Đại học | - Ngành: Tài chính ngân hàng<br>- Chuyên ngành: Tài chính | |
| 7 | | | | | 6. Nông Thanh Hải | 03/11/1999 | | Đại học | Tài chính ngân hàng | |
| 8 | | | | | 7. Hoàng Thị Vân | | 15/10/1997 | Đại học | - Ngành: Tài chính ngân hàng<br>- Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp | |

| STT | STT | Các phòng, đơn vị thuộc Sở | Vị trí việc làm | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo được phê duyệt | Thông tin thí sinh dự tuyển | | | | | Lý do |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Trình độ | Ngành, chuyên ngành đào tạo của thí sinh | |
| | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| 9 | - | Phòng Tổ chức - Hành chính | Văn thư viên | Văn thư - lưu trữ ; Lưu trữ học ; Lưu trữ học và quản trị văn phòng; | 1. Nguyễn Thị Trang | | 08/6/1998 | Đại học | Quản trị văn phòng | *Ngành, chuyên ngành đào tạo của thí sinh không phù hợp với vị trí việc làm được phê duyệt* |
| 10 | | | | | 2. Lý Thị Hơn | | 18/5/1995 | Đại học | Quản trị văn phòng | |
| 11 | | | | | 3. Phùng Thị Huế | | 28/4/2000 | Đại học | Ngành: Quản trị văn phòng<br>Chuyên ngành: Hành chính văn phòng | |
| 12 | | | | | 4. Lê Huỳnh Đức | 12/10/1995 | | Đại học | Quản trị văn phòng | |
| 13 | | | | | 5. Hứa Thị Thảo | | 18/11/2003 | Đại học | Quản trị văn phòng | |
| 14 | | | | | 6. Nguyễn Thị Nương | | 01/01/2002 | Đại học | Quản trị văn phòng | |
| 15 | | | | | 7. Lăng Lệ Giang | | 20/12/2003 | Đại học | Quản trị văn phòng | |
| 16 | | | | | 8. Hoàng Duy Trường | 15/10/1995 | | Đại học | Quản trị văn phòng | |
| 17 | | | | | 9. Hứa Khánh Vinh | 20/12/2003 | | Đại học | Quản trị văn phòng | |
| | **II** | **Sở Tài chính** | | | | | | | | |
| 18 | 1 | Phòng Quản lý đầu tư công | Chuyên viên về quản lý đầu tư | Kinh tế đầu tư; Tài chính công; Kỹ thuật xây dựng | Nguyễn Đức Tùng | 20/06/1993 | | Đại học | Ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông<br>Chuyên ngành: Xây dựng cầu đường | |
| | **III** | **Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch** | | | | | | | | |
| 19 | 1 | Phòng Quản lý Thông tin, Báo chí và Gia đình | Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở | Công nghệ thông tin; Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 1. Hoàng Thế Phong | 27/12/2000 | | Đại học | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | |
| 20 | | | | | 2. Hứa Diệp Thu | | 05/10/2000 | Đại học | Ngành: Hệ thống thông tin quản lý<br>Chuyên ngành: Quản trị hệ thống thông tin | |

| STT | STT | Các phòng, đơn vị thuộc Sở | Vị trí việc làm | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo được phê duyệt | Thông tin thí sinh dự tuyển | | | | | Lý do |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | | Trình độ | Ngành, chuyên ngành đào tạo của thí sinh | |
| | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| | **IV** | **Sở Ngoại vụ** | | | | | | | | |
| 21 | 1 | Phòng Lãnh sự - Quản lý biên giới | Chuyên viên về biên giới, lãnh thổ quốc gia | Luật Quốc tế, Quan hệ Quốc tế | Nông Nguyệt Hà | | 06/03/1997 | Đại học | Quốc tế học | |
| 22 | 2 | Phòng Lãnh sự - Quản lý biên giới | Chuyên viên về biên giới, lãnh thổ quốc gia | Ngôn ngữ Trung Quốc | Hoàng Phương Thảo | | 04/7/2001 | Đại học | Sư phạm tiếng Trung Quốc | |
| 23 | 3 | Phòng Hợp tác Quốc tế - Văn phòng | Chuyên viên về ngoại giao nhà nước | Ngôn ngữ Trung Quốc | 1. Đinh Minh Anh | 14/12/2000 | | Đại học | Giáo dục Hán ngữ quốc tế | |
| 24 | | | | | 2. Nguyễn Minh Thiêm | | 06/12/1990 | Đại học | Sư phạm tiếng Trung Quốc | |
| | **V** | **Thanh tra tỉnh** | | | | | | | | |
| 25 | 1 | Phòng Nghiệp vụ IV | Chuyên viên về công tác thanh tra | Kinh tế quốc tế; Kế toán; Luật | Mã Phương Thảo | | 05/7/2002 | Đại học | Kiểm toán | |
| | **VI** | **Sở Khoa học và Công nghệ** | | | | | | | | |
| 26 | 1 | Phòng Chuyển đổi số | Chuyên viên về Quản lý công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin; Máy tính. | 1. Nông Thị Trang | | 06/3/2001 | Đại học | Hệ thống thông tin quản lý | |
| 27 | | | | | 2. Hoàng Đình Duy | 18/5/2003 | | Đại học | Khoa học dữ liệu | |
| | **VII** | **Sở Dân tộc và Tôn giáo** | | | | | | | | |
| 28 | 1 | Phòng Dân tộc và Tôn giáo | Chuyên viên về công tác tín ngưỡng, tôn giáo | Công tác xã hội; Tôn giáo học; Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật | 1. Trần Minh Hiếu | 11/10/1999 | | Đại học | Triết học | |
| 29 | | | | | 2. Phùng Đức Huy | 31/7/2002 | | Đại học | Chính trị học | |
| 30 | | | | | 3. Nông Văn Minh | 21/5/1992 | | Đại học | Quản lý Văn hoá | |
| 31 | | | | | 4. Đường Văn Trần | 23/10/2000 | | Đại học | Lịch Sử | |
| 32 | | | | | 5. Đoàn Hương Giang | | 07/9/2002 | Đại học | Việt Nam học | |

**Tổng số 32 người./.**